

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST

Ngày 10-7-2019

V/v “tranh chấp hợp đồng
đặt cọc và hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hùng
Bà Trần Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dục, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2016/TLST-DS ngày 11/11/2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16A/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D; Địa chỉ trụ sở: 109 phố Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê A; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên D; Địa chỉ: 525 đường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Lê A ủy quyền cho ông Bửu Nguyễn Vĩnh N; chức vụ: Phó giám đốc tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2018 (có mặt).

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn G; Trụ sở: 300 đường K, thành phố Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn G: Bà Hứa Thị Mộng H; chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc (vắng

mặt).

Thành viên sáng lập Công ty trách nhiệm hữu hạn G ông Hứa Đình K, sinh năm:1965; Địa chỉ: tổ 2, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hứa Thị Mộng H, sinh năm 1967; Địa chỉ: 85 đường L, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

Người giám hộ cho bà Hứa Thị Mộng H là ông Hứa Đình K, sinh năm: 1965; Địa chỉ: tổ 2, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2. Ông Hàng Trần Minh C, sinh năm 1973 (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Thu G, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: 111 đường P, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Lê Tâm A, sinh năm 1945; Địa chỉ: 5111SE ST Pontland, USA (vắng mặt).

5. Ông Phạm L, sinh năm 1975; Nơi ĐKNKTT: 382/26/01 đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: đường P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

6. Bà Huỳnh Thị Anh V, sinh năm 1980; Nơi ĐKNKTT: 382/26/01 đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng; Chỗ ở hiện nay: 275/13 đường C, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

7. Ông Dương Hoài N, sinh năm 1959; Địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: 226 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

9. Ông Dương Nguyễn Hoài A, sinh năm 1989; Địa chỉ: 49 đường Đ, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

10. Ông Vương Hưng Đ, sinh năm 1956 (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường P, phường H, quận Hải C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 31 tháng 5 năm 2016 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Bửu Nguyễn Vĩnh N trình bày:

Ngân hàng thương mại TNHH MTV D và Công ty trách nhiệm hữu hạn G đã ký kết những Hợp đồng tín dụng để cho Công ty TNHH G vay tiền, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 00117/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 ngày 02/01/2008 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 8.500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay không quá 04 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh. Phương thức vay cấp hạn mức ngắn hạn quay vòng cho khách hàng. Lãi suất vay được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm nhận nợ. Hình thức trả nợ: nợ gốc được trả linh hoạt nhưng đảm bảo dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức được cấp; Lãi trả vào ngày 05 hàng tháng. Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức trên, Công ty TNHH G đã ký các khế ước nhận nợ và nhận tiền theo các khế ước tại Ngân hàng như sau: Khế ước nhận nợ số 00117.1/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 03/01/2008 số tiền 8.500.000.000đ. Ngày 02/5/2008 khách hàng trả 1.800.000.000đ nợ gốc, ngày 03/5/2008 trả hết nợ gốc 6.700.000.000đ và tất toán lãi; Khế ước nhận nợ số 00117.2/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 03/5/2008 số tiền 7.000.000.000đ; Khế ước nhận nợ số 00117.3/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 05/5/2008 số tiền 1.500.000.000đ.

Hợp đồng tín dụng số 0055/HĐTD/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 11.500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay không quá 04 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh. Phương thức vay cấp hạn mức ngắn hạn quay vòng cho khách hàng. Lãi suất vay được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm nhận nợ. Hình thức trả nợ: nợ gốc được trả linh hoạt nhưng đảm bảo dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức được cấp; Lãi trả vào ngày 05 hàng tháng. Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức trên, Công ty TNHH G đã ký các khế ước nhận nợ và nhận tiền theo các khế ước tại Ngân hàng như sau: Khế ước nhận nợ số 0055.1/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008 số tiền 11.500.000.000đ. Ngày 26/5/2008 khách hàng trả 5.000.000.000đ nợ gốc, ngày 28/5/2008 trả 6.471.566.486đ nợ gốc, ngày 29/5/2008 trả hết nợ gốc là 28.433.514đ và tất toán lãi; Khế ước nhận nợ số 0055.02/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 27/05/2008 số tiền 4.900.000.000đ; Khế ước nhận nợ số 0055.03/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 29/5/2008 số tiền 6.600.000.000đ.

Như vậy Ngân hàng TM TNHH MTV D đã giải ngân cho Công ty TNHH G tổng số tiền là 40.000.000.000đ.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nói trên gồm: bất động sản tại số 93, 95, 97 đường Đ, phường T, quận H, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 117/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 31/12/2007; bất động sản tại 106A và 106B đường T, phường B, quận H, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp bên thứ ba số 0055a/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 và bất động sản tại 34 đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008.

Trong quá trình vay, Công ty TNHH G đã thanh toán được một khoản vay, tất toán các khế ước nhận nợ số tiền gồm: nợ gốc là 31.191.264.940đ, nợ lãi trong hạn là 1.822.494.870đ và nợ lãi quá hạn là 60.754.125đ. Đồng thời Ngân hàng đã giải chấp 05 tài sản bảo đảm, chỉ còn lại 01 tài sản bảo đảm tại địa chỉ 34 đường P, phường H, quận H, TP Đà Nẵng.

Do Công ty TNHH G không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ còn lại nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/7/2019 là 36.711.785.462 đồng; trong đó nợ gốc trong hạn là 8.808.735.060đ, nợ lãi trong hạn 18.698.220.735 đồng, nợ lãi quá hạn 9.204.809.667 đồng. Trường hợp Công ty TNHH G không thanh toán được nợ vay thì yêu cầu Tòa án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 34 đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G để đảm bảo việc thu hồi nợ.

Tại Bản tự khai ngày 05/8/2016; Biên bản hòa giải ngày 05/8/2016, đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH G – bà Hứa Thị Mộng H trình bày:

Công ty TNHH G có vay của Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D. Bà Hứa Thị Mộng H thống nhất với phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D về việc Công ty TNHH G có ký các Hợp đồng tín dụng để vay tổng số tiền là 40.000.000.000đ.

Trong quá trình vay, Công ty TNHH G đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng. Tuy nhiên do có phát sinh rủi ro liên quan đến tài sản tại nhà đất số 34 đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, rủi ro này là ngoài ý muốn của Công ty, tuy nhiên Công ty cũng đã giao toàn bộ tài sản bảo đảm cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán. Hiện nay Công ty TNHH G đã tạm ngưng hoạt động.

Nay Ngân hàng D khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán số tiền 31.199.910.485đ, trong đó nợ gốc là 8.808.755.060đ và nợ lãi trong hạn là 15.023.637.417đ, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 05/8/2016 là 7.367.518.008đ thì Công ty chỉ đồng ý thanh toán nợ gốc là 8.808.755.060đ và xin không thanh toán nợ lãi. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đề nghị Ngân hàng giao lại 03 tài sản đảm bảo tại địa chỉ 93-95-97 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH G để Công ty khắc phục hậu quả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm L trình bày tại Bản trình bày ý kiến ngày 12/01/2017 như sau:

Vào năm 1997, cha ông là Lê Tâm A từ Mỹ trở về Việt Nam có cho riêng ông một căn nhà tại số 34 đường P, TP Đà Nẵng, căn này do ông đứng tên chủ sở hữu. Đến năm 2008 do cần vốn làm ăn buôn bán nên ông đã bán căn nhà trên cho

ông Hàng Trần Minh C với giá 10.000.000.000đ. Ông đã nhận 7.000.000.000đ tiền đặt cọc, số tiền còn lại sẽ được thanh toán khi hoàn tất việc mua bán. Cùng thời gian này do xích mích chuyện trong gia đình nên cha ông và mẹ kể ông từ Mỹ về đòi lại căn nhà. Sau đó Tòa án đã xét xử tuyên buộc ông phải trả lại căn nhà cho cha ông và hủy hợp đồng mua bán giữa ông và ông Hàng Trần Minh C.

Trong quá trình sở hữu căn nhà hơn 11 năm, đây là tài sản hợp pháp của ông, ông đã nhiều lần thế chấp để lấy vốn làm ăn và không có vấn đề gì xảy ra. Quá trình mua bán căn nhà 34 đường P, TP Đà Nẵng có các cơ quan công chứng của nhà nước chứng nhận hợp đồng mua bán của ông là đầy đủ và hợp pháp. Theo ông bà Hứa Thị Mộng H là chủ mới của căn nhà và dùng căn nhà để thế chấp cho Ngân hàng TM TNHH MTV D là đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tâm A đã trình bày tại Bản tự khai ngày 09/6/2017 như sau:

Nhà đất tại 34 đường P, quận H, TP Đà Nẵng được công nhận quyền sở hữu sử dụng cho ông theo Bản án số 12/2008/DSST ngày 27/10/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án số 31/2009/DSPT ngày 20/2/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng. Sau khi có các bản án nêu trên ông đã bán nhà và đất nêu trên cho ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị H. Thời gian chuyển nhượng đã lâu nên ông không nhớ giá chuyển nhượng là bao nhiêu. Nay Ngân hàng TM TNHH MTV D khởi kiện Công ty TNHH G yêu cầu trả tiền vay liên quan đến Hợp đồng thế chấp tài sản là nhà đất số 34 đường P thì ông không có ý kiến gì vì ông không còn liên quan và đã bán tài sản cho người khác. Hiện nay ông sinh sống tại Mỹ nên không có mặt ở Việt Nam để tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng, ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết và xét xử của Tòa án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Hàng Trần Minh C, bà Nguyễn Thị Thu G, bà Huỳnh Thị Anh V, ông Dương Hoài N, bà Nguyễn Thị H, ông Dương Nguyễn Hoài A, ông Vương Hưng Đ, bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TM TNHH MTV D đối với Công ty TNHH G, buộc Công ty TNHH G phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi quá hạn tính đến ngày 10/7/2019 là 36.711.785.462 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm mười một triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 8.808.755.060 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.698.220.735 đồng, lãi quá hạn là 9.204.809.667 đồng. Đồng thời tuyên Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số

0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D và bà Hứa Thị Mộng H là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Bà Hứa Thị Mộng H, ông Hứa Đình K là thành viên sáng lập của Công ty TNHH G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị Mộng H, ông Hàng Trần Minh C, bà Nguyễn Thị Thu G, ông Lê Tâm A, ông Phạm L, bà Huỳnh Thị Anh V, ông Dương Hoài N, bà Nguyễn Thị H, ông Dương Nguyễn Hoài A, ông Vương Hưng Đ, bà Nguyễn Thị L và người giám hộ cho bà Hứa Thị Mộng H là ông Hứa Đình K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Ngày 18/01/2010 bà Hứa Thị Mộng H khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu đối với ông Hàng Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G về việc buộc ông C, bà G có nghĩa vụ trả số tiền đặt cọc 10 tỷ đồng và bồi thường 02 tỷ đồng do không thực hiện nghĩa vụ bàn giao nhà. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/5/2016 bà H nộp đơn rút Đơn khởi kiện. Tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ngân hàng TM TNHH MTV D có yêu cầu độc lập đối với Công ty TNHH G do bà Hứa Thị Mộng H là người đại diện theo pháp luật nên Tòa án nhân dân quận H xác định có sự thay đổi địa vị tố tụng, Ngân hàng TM TNHH MTV D trở thành nguyên đơn, Công ty TNHH G thành bị đơn, bà Hứa Thị Mộng H trở thành người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và sau đó chuyển theo thẩm quyền cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng với lý do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Lê Tâm A là đương sự đang ở nước ngoài.

[3] HĐXX xét thấy: Khi bà Hứa Thị Mộng H khởi kiện yêu cầu đòi tiền cọc và sau đó rút đơn khởi kiện thì Tòa án nhân dân quận H phải đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp Ngân hàng TM TNHH MTV D có tranh chấp với Công ty TNHH G thì phải khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại và nếu có yêu cầu độc lập thì không thể chấp nhận giải quyết trong vụ án dân sự này được. Bởi quan hệ tranh chấp tín dụng giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D với Công ty TNHH G là quan hệ tranh chấp giữa pháp nhân với pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận nên được xác định là vụ án kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên do Tòa án nhân dân quận H đã thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng và chuyển theo thẩm quyền nên Tòa án nhân dân

thành phố Đà Nẵng đã thụ lý vụ án theo trình tự tố tụng dân sự, nhưng HĐXX xác định đây là vụ án tranh chấp về lĩnh vực kinh doanh thương mại.

[4] Như đã nhận định trên thì bà H đã rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Hàng Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp được trả lại cho bà H theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng TM TNHH MTV D thì thấy:

[5] Ngày 02/01/2008 Công ty TNHH G đã ký kết với Ngân hàng TM TNHH MTV D Hợp đồng tín dụng số 00117/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 8.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay không quá 04 tháng; mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh; phương thức vay cấp hạn mức ngắn hạn quay vòng cho khách hàng; lãi suất vay được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm nhận nợ; hình thức trả nợ: nợ gốc được trả linh hoạt nhưng đảm bảo dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức được cấp; lãi trả vào ngày 05 hàng tháng.

[6] Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức trên, Công ty TNHH G đã ký các khế ước nhận nợ và nhận tiền theo các khế ước tại Ngân hàng cụ thể: Khế ước nhận nợ số 00117.1/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 03/01/2008 số tiền 8.500.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số 00117.2/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 03/5/2008 số tiền 7.000.000.000 đồng; Khế ước nhận nợ số 00117.3/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 05/5/2008 số tiền 1.500.000.000 đồng.

[7] Tài sản đảm bảo cho khoản vay nêu trên gồm: Bất động sản tại 93, 95 và 97 đường Đ, phường T, quận H, TP Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 117/HĐTCBL/GPB-ĐN/07 ngày 31/12/2007 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng TM TNHH MTV D và bên thế chấp ông Huỳnh N.

[8] Ngày 28/01/2008 Công ty TNHH G đã ký kết với Ngân hàng TM TNHH MTV D Hợp đồng tín dụng số 0055/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 11.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay không quá 04 tháng; mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh; phương thức vay cấp hạn mức ngắn hạn quay vòng cho khách hàng; lãi suất vay được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm nhận nợ; hình thức trả nợ: nợ gốc được trả linh hoạt nhưng đảm bảo dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức được cấp; lãi trả vào ngày 05 hàng tháng.

[9] Căn cứ hợp đồng tín dụng hạn mức trên, Công ty TNHH G đã ký các khế ước nhận nợ và nhận tiền theo các khế ước tại Ngân hàng cụ thể: Khế ước nhận nợ số 0055.1/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008 số tiền 11.500.000.000 đồng; khế

ước nhận nợ số 0055.02/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 27/05/2008 số tiền 4.900.000.000 đồng; khế ước nhận nợ số 0055.3/KUNN/GPB-ĐN/08 ngày 29/5/2008 số tiền 6.600.000.000 đồng.

[10] Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này gồm có: bất động sản 106A, 106B đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng và bất động sản tại 34 đường P, phường H, quận H theo Hợp đồng thế chấp bên thứ ba số 0055a/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 và Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng TM TNHH MTV D và bên thế chấp ông Huỳnh N, bà Hứa Thị Mộng H.

[11] Trong quá trình vay, Công ty TNHH G đã thanh toán cho Ngân hàng các khoản vay như sau:

Đối với Hợp đồng tín dụng số 00117/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 ngày 02/01/2008:

Khế ước nhận nợ số 00117.1 ngày 03/01/2008 số tiền 8.500.000.000 đồng: ngày 02/5/2008 trả 1.800.000.000 đồng nợ gốc; ngày 03/5/2008 trả hết nợ gốc 6.700.000.000 đồng.

Khế ước nhận nợ số 00117.2 ngày 03/5/2008 số tiền 7.000.000.000 đồng: ngày 23/12/2009 trả hết nợ gốc 7.000.000.000 đồng.

Khế ước nhận nợ số 00117.3 ngày 05/5/2008 số tiền 1.500.000.000 đồng: ngày 23/12/2009 trả hết nợ gốc 1.500.000.000 đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 0055/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008:

Khế ước nhận nợ số 0055.1 ngày 28/01/2008 số tiền 11.500.000.000 đồng: ngày 26/5/2008 trả nợ gốc 5.000.000.000 đồng; ngày 28/5/2008 trả nợ gốc 6.471.566.486 đồng; ngày 29/5/2008 trả hết nợ gốc 28.433.514 đồng.

Khế ước nhận nợ số 0055.02 ngày 27/5/2008 số tiền 4.900.000.000 đồng: ngày 30/9/2009 trả nợ gốc 49.048.803 đồng; ngày 23/12/2009 trả nợ gốc 1.500.000.000 đồng; ngày 27/12/2019 trả nợ gốc 1.142.196.137 đồng.

[12] Các khoản nợ tại khế ước nhận nợ số 00117.2; 00117.3 Công ty TNHH G thanh toán nợ cho Ngân hàng TM TNHH MTV D bằng hình thức chuyển nhượng các tài sản gồm nhà đất tại 93, 95, 97 đường Đ và nhà đất tại 106A, 106B đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng thông qua các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào ngày 22/12/2009 giữa Ngân hàng với ông Huỳnh N.

[13] Tổng số tiền Công ty TNHH G đã thanh toán cho Ngân hàng gồm: nợ gốc là 31.191.264.940 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.822.494.870 đồng và nợ lãi quá hạn là 60.754.125 đồng.

[14] Như vậy đối với Khế ước nhận nợ số 0055.02 ngày 27/5/2008, Công ty TNHH G chưa trả nợ gốc là 2.208.755.060 đồng; Khế ước nhận nợ số 0055.03 ngày 29/5/2008 Công ty TNHH G chưa trả nợ gốc 6.600.000.000 đồng.

[15] Do Công ty TNHH G không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền vay còn lại nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán số tiền nợ gốc và lãi quá hạn tính đến ngày 10/7/2019 là 36.711.785.462 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm mười một triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 8.808.755.060 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.698.220.735 đồng, lãi quá hạn là 9.204.809.667 đồng là phù hợp với hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ mà các bên đã ký kết và phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc Công ty TNHH G có nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho Ngân hàng.

[16] Đối với tài sản thế chấp là nhà đất 34 đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. HĐXX xét thấy: Ngôi nhà này được xác định là của ông Lê Tâm A mua từ năm 1992 và nhờ con trai là Phạm L đứng tên giúp (giấy tờ do ông A giữ), tuy nhiên đến năm 2007 ông L đã có hành vi gian dối nên báo mất giấy tờ làm lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hàng Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G số tiền 10 tỷ đồng và đã nhận trước 7 tỷ đồng. Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 27/HSST ngày 18/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án hình sự phúc thẩm số 398/HSPT ngày 01/12/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng thì Phạm L bị xử phạt 13 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và phải bồi thường cho ông Hàng Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G số tiền 7 tỷ đồng. Mặt khác, năm 2010 ông Lê Tâm A đã chuyển nhượng ngôi nhà 34 đường P cho ông Dương Hoài N và bà Nguyễn Thị H, sau đó ngôi nhà này cũng đã được chuyển nhượng cho nhiều người khác nữa. Như vậy ngôi nhà 34 đường P không thuộc quyền sở hữu của ông C, bà G nên Hợp đồng ủy quyền giữa ông C bà G và bà H là vô hiệu. Do đó việc bà H dùng tài sản nhà đất 34 đường P để thế chấp cho Ngân hàng vay tiền là không đúng pháp luật nên dẫn đến Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng TM TNHH MTV D và bên thế chấp bà Hứa Thị Mộng H là vô hiệu. Vì vậy HĐXX không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà đất 34 đường P trong trường hợp Công ty TNHH G không trả được nợ.

[17] Đối với Hợp đồng thế chấp này, Phòng công chứng H thành phố Đà Nẵng không có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu, do đó không làm phát sinh nghĩa vụ của Phòng công chứng H trong vụ án này, vì vậy HĐXX xét thấy không cần thiết đưa Phòng công chứng H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[18] Từ những nhận định trên, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TM TNHH MTV D đối với Công ty TNHH G.

[19] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện VKS đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TM TNHH MTV D, buộc Công ty TNHH G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TM TNHH MTV D số tiền 36.711.785.462 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm mười một triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 8.808.755.060 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.698.220.735 đồng, lãi quá hạn là 9.204.809.667 đồng; đồng thời tuyên Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D và bà Hứa Thị Mộng H là vô hiệu; xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[20] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH G phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án là: 112.000.000 đồng x (0,1% x 32.711.785.462 đồng) = 144.711.785 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 122, 127, 410, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền cọc mười tỷ đồng và yêu cầu bồi thường hai tỷ đồng do không thực hiện nghĩa vụ giao nhà của bà Hứa Thị Mộng H đối với ông Hàng Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Thu G.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn G.

3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn G có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D số tiền 36.711.785.462 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm mười một triệu, bảy trăm tám mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi hai đồng), trong đó nợ gốc là 8.808.755.060 đồng, nợ lãi trong hạn là 18.698.220.735 đồng, lãi quá hạn là 9.204.809.667 đồng.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn G có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D tính từ ngày 11/7/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ vay theo mức lãi các bên thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số 0055/HĐTDHM/GPB-ĐN/08 ngày 28/01/2008; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số

0055.01/PLHD-GPB-ĐN/08 ngày 27/5/2008 giữa Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D và Công ty trách nhiệm hữu hạn G.

5. Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba số 0055b/HĐTCBL/GPB-ĐN ngày 28/01/2008 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D và bên thế chấp bà Hứa Thị Mộng H là vô hiệu.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn G phải chịu là: 144.711.785 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 69.557.004 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005057 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

Hoàn trả cho bà Hứa Thị Mộng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000020 ngày 17/01/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

7. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Riêng ông Lê Tâm A được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS Đà Nẵng;
- Chi cục THADS Quận H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yên